TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày: 08 - 5 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
(hợp tác kinh doanh gỗ cao su)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Ông Hồ Đắc Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 337/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp tác kinh doanh gỗ cao su)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng H, sinh năm 1981; HKTT: Số 44, phố 339, phường P, quận H, Thành phố H1.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1988; HKTT: Ấp X, xã Th, huyện D, tỉnh Bình D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1969; Ngụ tại: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

2. Công ty TNHH chế biến gỗ Tr.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tr, huyện B, tỉnh B1.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Giang L – Chức vụ: Giám đốc.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2019; bản tự khai ngày 21/01/2019, ngày 15/02/2019; biên bản hòa giải ngày 21/01/2019, ngày 15/02/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà H) trình bày:

Ngày 10/10/2017, bà H và ông Th có ký thỏa thuận "Giấy giao nhận tiền" để mua 1,4 ha cây cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph với giá 480.000.000 đồng để lấy gỗ cao su bán thanh lý kiếm lời. Hai bên có thỏa thuận mỗi bên đầu tư 240.000.000 đồng. Do ông Th chưa có đủ tiền nên bà H giao luôn cho ông Thu 500.000.000 đồng, đồng thời cam kết ông Th phải sử dụng số tiền này đúng mục đích, tức là mua lô cây cao su thanh lý cưa lấy gỗ (gỗ bao bì) bán kiếm lời và ông Th phải xuất trình hóa đơn, biên lai, giấy giao nhận tiền về việc sử dụng số tiền trên cho bà H biết. Hai bên không thỏa thuận rõ tỷ lệ phân chia lợi nhuận, tỷ lệ chịu khoản lỗ nếu gặp rủi ro. Quá trình hợp tác kinh doanh thì bà H giao 500.000.000 đồng cho ông Th, còn ông Th tự quyết định việc khai thác cây cao su, bán cho ai, giá cả, việc thuê nhân công. Tuy nhiên khi khai thác xong thì ông Th không xuất trình biên lai, hóa đơn, giấy giao nhận tiền về việc sử dụng số tiền trên cho bà H biết. Việc bán cây bị lỗ bao nhiêu ông Th cũng không có hóa đơn chứng minh, bà H yêu cầu ông Th giao nộp hóa đơn, chứng từ mà Công ty TNHH chế biến gỗ Tr (Công ty Tr) đã quyết toán với ông Th nhưng ông Th không thực hiện. Bà H không còn tin tưởng ông Th nên quyết định rút tiền góp vốn 500.000.000 đồng. Sau nhiều lần gặp mặt yêu cầu trả lại tiền, ông Th yêu cầu bà H ký kết "Giấy hoàn tiền vốn góp ngày 15/12/2017" có nội dung: Ông Th trả lại cho bà Hà 260.000.000 đồng, còn lại 240.000.000 đồng là tiền góp vốn mua lô cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph để kinh doanh; hai bên thỏa thuận vào thứ hai ngày 18/12/2017 sẽ cùng nhau đến Công ty Tr để nhận phiếu báo số lượng gây gỗ, Phiếu chi quyết toán được bao nhiêu tiền sẽ chia đôi 50/50. Nhưng đến ngày 18/12/2017 chỉ có một mình bà H đến công ty Tr, còn ông Thuận vắng mặt, lúc này bà H mới biết mình bị ông Th lừa dối. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 bị vô hiệu, đồng thời buộc ông Th trả lại số tiền 240.000.000 đồng cho bà H. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai ngày 05/9/2018, ngày 14/02/2019; biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018 và ngày 14/02/2019, bị đơn (ông Th) trình bày:

Ông Th thừa nhận có ký kết với bà H hai hợp đồng dân sự là "Giấy giao nhận tiền" ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ngày 15/12/2017, ông Th có nhận của bà H 500.000.000 đồng là tiền góp vốn mua cây cao su thanh lý để kinh doanh. Tuy nhiên, sau khi cưa vườn cây cao su của ông Ph bán cho Công ty Tr thì bị lỗ, bà H không chấp nhận khoản tiền bị lỗ nên yêu cầu ông Th trả lại 500.000.000 đồng đã góp. Ngày 15/12/2017, hai bên ký "Giấy hoàn tiền vốn góp" với nội dung ông Th trả lại cho bà H 260.000.000 đồng, còn 240.000.000 đồng là tiền góp vốn mua vườn cao su của ông Phú, sau khi cùng nhau đến Công ty Tr quyết toán được bao nhiêu tiền sẽ chia đôi 50/50. Nhưng đến ngày 18/12/2017 bà H không đến Công ty Tr cùng ông Th. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông Th trả lại số tiền 240.000.000 đồng thì ông Th không đồng ý, vì quá trình khai thác lô cao su, ông Th đều báo cho bà H biết khối lượng, chất lượng cây gỗ và giá cả Công ty mua vào, bà H biết nhưng không có ý kiến gì và ngày 18/12/2017 bà H không đến Công ty cùng ông Th để quyết toán như đã thỏa thuận, hiện nay ông Th và Công ty Tr vẫn chưa quyết toán tiền mua bán lô cây cao su, ông Th yêu cầu bà H phải cùng ông Th đến Công ty Tr để quyết toán, sau đó lỗ, lãi như thế nào sẽ chia đôi.

Đối với Phiếu chi ngày 18/10/2017 do Công ty Tr xuất trình cho Tòa án, ông Th thừa nhận có ký tên ở mục "Người nhận tiền" trên Phiếu chi nhưng thực tế Công ty chưa giao tiền cho ông Th.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Ph) trình bày:

Ông Ph có bán 1,4 ha cây cao su thanh lý cho ông Th với giá 480.000.000 đồng, ông Th đã giao tiền đầy đủ và ông Th cũng đã cho người cắt, cưa cây bán để trả lại đất trống cho ông Ph trồng lớp cây cao su non mới. Ông Ph không biết bà H là ai, quá trình cắt cưa cây ông Th có gửi một số Phiếu cân xe cho ông Ph cất giữ, hiện nay ông Ph đã làm thất lạc, ngoài ra ông Th không gửi cho ông cất giữ giấy tờ, hóa đơn, phiếu chi gì khác. Do ông Th đã thanh toán đầy đủ 480.000.000 đồng nên ông Ph không có yêu cầu gì.

Theo bản tự khai ngày 07/5/2019; biên bản làm việc ngày 14/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L đại diện Công ty Tr) trình bày:

Ông Th là môi giới mua bán lô cây cao su thanh lý, đầu năm 2017, ông Th có ứng của Công ty 500.000.000 đồng để mua 20 ha cây cao su thanh lý của cha vợ ông Th bán lại cho Công ty, sau nhiều tháng không thấy ông Th báo Công ty cho công nhân đến cưa, cắt cây cao su lấy gỗ bao bì như thỏa thuận, Công ty có tìm hiểu thì mới biết ông Th lừa dối, thực tế cha vợ ông Th không có 20 ha cao su như ông Th nói. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Th trả lại 500.000.000 đồng đã ứng nhưng ông Th cố tình trốn tránh không trả. Đến tháng 10/2017, ông Th báo Công ty cho công nhân đến cưa, cắt vườn cây cao su có diện tích 1,4 ha của ông Nguyễn Hoàng Ph ở khu phố 4B, thị trấn D, huyện D để cấn trừ nợ.

Thực tế Công ty luôn giao dịch mua bán các vườn cây cao su có diện tích lớn, không mua vườn có diện tích nhỏ, lẻ như vườn cây cao su của ông Ph nhưng vì Công ty không có cách nào thu hồi số tiền 500.000.000 đồng ông Th đang nợ nên khi ông Th báo thì Công ty đã cho người đến cưa, cắt lấy gỗ bao bì cao su từ ngày 10/10/2017 đến ngày 16/10/2017, được sự đồng ý của ông Th, sau khi trừ các khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp, công cưa, công cắt là 36.057.800 đồng, còn lại 202.191.533 đồng Công ty đã cấn trừ nợ với ông Th, Công ty có lập Phiếu chi ngày 18/10/2017, ông Th ký tên người nhận tiền, như vậy xem như ông Th đã nhận tiền. Công ty chỉ giao dịch mua bán với ông Thuận, không biết bà H là ai, vì vậy khi bà H đến Công ty làm việc thì Công ty có yêu cầu ông Th cùng đến giải quyết nhưng ông Th không đến. Ông Th khai chưa nhận tiền quyết toán mua bán vườn cây cao su của ông Ph là không đúng, vì ông Th đã ký nhận tiền sau đó cấn trừ nợ với Công ty. Hiện nay, Công ty đã quyết toán đầy đủ cho ông Th nên không có yêu cầu gì.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2019, người làm chứng (ông T) trình bày:

Ông T có ký tên người làm chứng trong "Giấy giao nhận tiền" ngày 10/10/2017, ông có chứng kiến việc bà H giao cho ông Th 500.000.000 đồng để mua vườn cây cao su của ông Ph với giá 480.000.000 đồng và sau đó bán lại kiếm lời. Ngoài ra ông T không biết gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- 01 Giấy giao nhận tiền ngày 10/10/2017 (bản photo đã đối chiếu bản chính);

- 01 Giấy đặt cọc lô ngày 07/10/2017 (bản photo đã đối chiếu bản chính);

- 01 Giấy hoàn tiền vốn góp ngày 15/12/2017 (bản chính);

- 01 Phiếu chi ngày 18/10/2017 (bản sao);

- Đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn (bản chính);

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn (bản chính);

- Biên bản hòa giải ngày 21/01/2019, ngày 15/02/2019 (bản chính);

- Biên bản lấy lời khai ông Ph ngày 27/9/2018;

- Bản tự khai ngày 07/5/2019; biên bản làm việc ngày 14/02/2019 của đại diện Công ty Tr;

- Biên bản lấy lời khai ông T ngày 25/01/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các đương sự tranh chấp về hợp đồng hợp tác (kinh doanh gỗ cao su) là tranh chấp dân sự nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại biên bản xác minh ngày 04/01/2019, Công an xã Th xác nhận ông Nguyễn Minh Th có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp X, xã Th, huyện D, tỉnh B, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu nên theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tòa án đã cấp, tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định pháp luật nhưng bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu tuyên hợp đồng "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 là vô hiệu, đồng thời yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả lại số tiền 240.000.000 đồng.

Căn cứ vào "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017, nội dung thể hiện: Nguyên đơn giao cho bị đơn số tiền 500.000.000 đồng với mục đích hợp tác kinh doanh cây cao su, cụ thể mua 1,4 ha cây cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph, địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B với giá 480.000.000 đồng để lấy gỗ bao bì, củi gỗ bán kiếm lời. Bị đơn phải sử dụng số tiền này đúng mục đích trên và phải xuất trình hóa đơn, biên lai, giấy giao nhận tiền về việc sử dụng số tiền trên cho nguyên đơn biết. Với nội dung thỏa thuận như trên, Hội đồng xét xử nhận định hai bên đương sự đã ký kết hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504, 505, 507 Bộ luật Dân sự 2015.

Quá trình hợp tác kinh doanh, bị đơn đã không xuất trình hóa đơn, biên lai, giấy giao nhận tiền về việc sử dụng số tiền 500.000.000 đồng cho nguyên đơn như đã thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn nhiều lần cam kết giao nộp cho Tòa án các hóa đơn, biên lai, giấy giao nhận tiền liên quan đến tranh chấp nhưng bị đơn không cung cấp được. Chứng cứ là Phiếu chi ngày 18/10/2017, Phiếu cân xe, Phiếu quyết toán của Công ty Tr là do Tòa án thu thập được. Theo Công văn số 01/2019-TP ngày 30/01/2019, Công ty Tr xác nhận bị đơn đã nhận số tiền 202.191.533 đồng là giá trị quyết toán mua bán lô cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph, tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2019, ông Th cũng đã thừa nhận có ký tên ở mục "Người nhận tiền" trên Phiếu chi ngày 18/10/2017. Theo bản tự khai ngày 07/5/2019 và biên bản làm việc ngày 07/5/2019, đại diện Công ty Tr xác nhận khi lập Phiếu chi ngày 18/10/2017, bị đơn ký tên nhận tiền nhưng thực tế Công ty không giao số tiền 202.191.533 đồng cho bị đơn vì bị đơn đã đồng ý cấn trừ khoản nợ 500.000.000 đồng trước đó bị đơn nợ Công ty. Như vậy, bị đơn đã tự ý sử dụng số tiền quyết toán mua bán lô cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph để cấn trừ nợ riêng mà không có sự đồng ý của nguyên đơn. Chi tiết này chứng minh bị đơn đã không sử dụng tiền góp vốn kinh doanh đúng mục đích. Các chứng cứ nêu trên đã chứng minh bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 507 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu tuyên "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 là vô hiệu và yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã góp vốn kinh doanh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 do bị đơn cung cấp, có nội dung: Bị đơn trả lại cho nguyên đơn 260.000.000 đồng, còn lại 240.000.000 đồng là tiền góp vốn mua lô cao su của ông Nguyễn Hoàng Ph để kinh doanh; vào thứ hai ngày 18/12/2017, nguyên đơn và bị đơn sẽ cùng nhau đến Công ty Tr để quyết toán số lượng cây gỗ giao về Công ty, nhận Phiếu chi quyết toán, được số tiền bao nhiêu sẽ chia 50/50. Sau khi chia tiền xong là kết thúc "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017, hai bên không còn mối quan hệ gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tuyên "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 là vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận định: Bị đơn đã ký nhận tiền và đã sử dụng số tiền 202.191.533 đồng để cấn trừ nợ riêng với Công ty Tr vào ngày 18/10/2017 nhưng đến ngày 15/12/2017 bị đơn vẫn dấu không cho nguyên đơn biết sự thật mà còn yêu cầu nguyên đơn ký kết "Giấy hoàn tiền vốn góp". Tại bản tự khai ngày 07/5/2019, biên bản làm việc ngày 14/02/2019, đại diện Công ty Tr xác nhận: Phía Công ty đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cùng đến Công ty để giải quyết vụ việc nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt, còn bị

đơn cố tình trốn tránh không đến. Như vậy, bị đơn đã có hành vi lừa dối nguyên đơn, "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 là vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 127 Bộ luật Dân sự năm 2015. Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định khi hợp đồng vô hiệu các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 bị vô hiệu nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 500.000.000 đồng, còn nguyên đơn trả lại cho bị đơn 260.000.000 đồng. Tuy nhiên để vụ việc được giải quyết triệt để, đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử không buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn 260.000.000 đồng mà buộc bị đơn cấn trừ trong số tiền 500.000.000 đồng bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn. Như vậy, bị đơn chỉ còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 240.000.000 đồng. "Giấy giao nhận tiền" ký ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ký ngày 15/12/2017 bị vô hiệu do lỗi của bị đơn nhưng do nguyên đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, 42, 147, 177, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 117, 122, 123, 127, 504, 505, 507 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp tác kinh doanh gỗ cao su)" của bà Hoàng H.

1. Tuyên "Giấy giao nhận tiền" ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ngày 15/12/2017 được ký kết giữa bà Hoàng H và ông Nguyễn Minh Th là vô hiệu.

2. Buộc ông Nguyễn Minh Th có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng H số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Hoàng H 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012312 ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2019).

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Tạo

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 74/DS-TLQĐ	*D, ngày 10 tháng 6 năm 2019*

TRÍCH LỤC
QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/ DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B đã xét xử vụ án về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp tác kinh doanh gỗ cao su)" giữa:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng H, sinh năm 1981; HKTT: Số 44, phố 339, phường P, quận H, Thành phố H1.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1988; HKTT: Ấp X, xã Th, huyện D, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1969; Ngụ tại: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

2. Công ty TNHH chế biến gỗ Tr.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tr, huyện B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Giang L – Chức vụ: Giám đốc.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, 42, 147, 177, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 117, 122, 123, 127, 504, 505, 507 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp tác kinh doanh gỗ cao su)" của bà Hoàng H.

1. Tuyên "Giấy giao nhận tiền" ngày 10/10/2017 và "Giấy hoàn tiền vốn góp" ngày 15/12/2017 được ký kết giữa bà Hoàng Hà và ông Nguyễn Minh Th là vô hiệu.

2. Buộc ông Nguyễn Minh Th có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Hà số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Hoàng H 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012312 ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Trần Xuân Tạo